

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số 02/2017/HNGĐ-PT

Ngày 25/7/2017

*V/v yêu cầu chia tài sản chung của
vợ chồng sau khi ly hôn*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà **Ngô Thị Trang**

Các Thẩm phán: Ông **Nguyễn Văn Được**

Ông **Hàng Lâm Viên**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Vũ Thị Hải Thu** – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Thuận.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Thuận:

Ông **Nguyễn Hồng Hiền** – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 21, 25 tháng 7 năm 2017 tại Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Thuận xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 05/2017/TLPT-HNGĐ ngày 13 tháng 4 năm 2017 về “Yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 06/2017/HNGĐ-ST ngày 28 tháng 02 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố Phan Rang – Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 04/2017/QĐPT-HNGĐ ngày 12 tháng 7 năm 2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Lương Thị Như H** – Sinh năm: 1974; Có mặt.

Địa chỉ: đường N, phường T1, thành phố P, tỉnh Ninh Thuận.

2. Bị đơn: Ông **Lưu Thế C** – Sinh năm: 1973; Có mặt.

Địa chỉ: đường L, phường M, thành phố P, tỉnh Ninh Thuận.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- NLQ1 – Sinh năm: 1966; Vắng mặt

Địa chỉ: đường T, phường T1, thành phố P, tỉnh Ninh Thuận. Có đơn xin xét xử vắng mặt ngày 18/7/2017.

- NLQ2 – Sinh năm: 1986; Có mặt.

Địa chỉ: đường L, phường M, thành phố P, tỉnh Ninh Thuận.

- NLQ3;

Địa chỉ: đường F, khu công nghiệp V, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông **A** – Chức vụ: Tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **B** – Sinh năm 1977

Chức vụ: Nhân viên kinh doanh, theo văn bản ủy quyền ngày 18/7/2017. Có mặt.

- Vợ chồng NLQ4 và NLQ5;

Địa chỉ: đường N, phường T1, thành phố P, tỉnh Ninh Thuận.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà **Lương Thị Như H** theo Giấy ủy quyền ngày 18/7/2017.

- NLQ6;

Địa chỉ: đường X, Thị xã B, tỉnh Lâm Đồng.

Người đại diện theo pháp luật: Ông **D** – Chức vụ: Tổng giám đốc

(do không liên quan đến kháng cáo nên Tòa án không triệu tập)

- NLQ7 – Chủ doanh nghiệp tư nhân thương mại Hưng Phú;

Địa chỉ: đường P, phường M, thành phố P, tỉnh Ninh Thuận.

(do không liên quan đến kháng cáo nên Tòa án không triệu tập)

- NLQ8 – Sinh năm: 1966;

Địa chỉ: đường H, phường T2, thành phố P, tỉnh Ninh Thuận.

(do không liên quan đến kháng cáo nên Tòa án không triệu tập)

4. *Người kháng cáo:* Bà **Lương Thị Như H** – Nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn bà Lương Thị Như H trình bày:

Bà và ông Lưu Thế C trước đây là vợ chồng, bà và ông C đã ly hôn theo bản án phúc thẩm số: 09/2011/HNGĐ-PT ngày 26/8/2011 của Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Thuận, nhưng chưa giải quyết về tài sản chung, nợ chung. Bà xác định tài sản chung, nợ chung của bà và ông C được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân gồm:

*** Về tài sản chung:**

1. Tài sản mà ông C quản lý theo bản án sơ thẩm số 33/2010/HNGĐ-ST xác định trị giá: 376.625.520 đồng.

2. Tài sản mà ông C đã bán theo bản án sơ thẩm số 33/2010/HNGĐ-ST xác định trị giá: 226.900.000 đồng.

3. Trị giá heo mà ông C đã bán: 5.720.000 đồng.

4. Hàng tồn kho tại nhà số 11/9 Nguyễn Thái Học: 42.816.000 đồng.

5. Hàng tồn trên xe: 13.156.000 đồng.

6. Kho hàng Nestle: 212.814.000 đồng.

7. Hàng tồn kho nhà số 01 Nguyễn Đình Chiểu: 7.300.000 đồng.

8. Hàng tồn kho nhà số 05 Lê Hồng Phong: 195.360.000 đồng.

9. Tiền gửi Ngân hàng: 8.000 USD.

10. Tiền gửi tiết kiệm trong tài khoản NLQ2: 10.405.166 đồng.

Tất cả tài sản nêu trên ông C đang quản lý, trị giá: 1.410.969.686 đồng và 8.000 USD.

11. 01 thửa đất số 442a, diện tích 800m², tọa lạc tại khu phố 6, phường P, thành phố (TP) P, trị giá: 64.000.000 đồng do NLQ2 đứng tên. Tài sản được xây dựng trên đất này, trị giá: 460.216.894 đồng (hiện NLQ2 đang quản lý).

12. 01 thửa đất số 240, diện tích 300m², tọa lạc tại khu phố 6, phường P, TP. P, trị giá: 24.000.000 đồng (hiện bà đang quản lý).

13. 01 thửa đất số 239, diện tích 472,5m², tọa lạc tại khu phố 6, phường P, TP. P, trị giá: 37.800.000 đồng (hiện bà đang quản lý).

14. 01 nhà kho tọa lạc tại thôn LB, xã A, huyện N, tỉnh Ninh Thuận xây dựng trên đất của vợ chồng NLQ4, NLQ5 trị giá: 152.650.000 đồng (hiện bà đang quản lý).

15. Tài sản mà bà đã được nhận gồm: 01 xe mô tô hiệu Attila trị giá 10.000.000 đồng; 01 xe mô tô hiệu Sanda Boss trị giá 5.000.000 đồng; Tài sản tại nhà số 05 Lê Hồng Phong trị giá 13.700.000 đồng; Tài sản tại nhà số 11/9 Nguyễn Thái Học trị giá 16.500.000 đồng; Tài sản tại nhà số 01 Nguyễn Đình Chiểu trị giá 34.600.000 đồng;

*** Về các khoản nợ chung giữa bà và ông C gồm:**

1. Nợ NLQ4, NLQ5: 354.099.809 đồng;

2. Nợ NLQ1: 772.932.000 đồng;

3. Các khoản nợ chung mà bà đã trả xong gồm: nợ ông Nguyễn Trọng P2.688.000 đồng; Nợ trung tâm thương mại BT 2.880.000 đồng; Nợ bà Phan Thị Ánh H 29.815.000 đồng;

- Người khác nợ bà và ông C: Doanh nghiệp H nợ 126.000.000 đồng;

- Ngoài ra còn các khoản nợ chung mà bản án sơ thẩm số 33/2010/HNGĐ-ST giao cho ông C trả nợ thì bà đề nghị ông C kê khai hiện nay đã trả cho những ai và chưa trả cho những ai.

Nay bà khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết tài sản chung, nợ chung theo quy định của pháp luật. Riêng đối với số tiền bà nhận từ Cục Thi hành án dân sự tỉnh Ninh Thuận, thửa đất số 240 và thửa đất số 239 là tài sản riêng của bà, bà không yêu cầu đưa vào giải quyết chia tài sản chung.

Bị đơn ông Lưu Thế C trình bày:

Ông xác định tài sản chung, nợ chung của ông và bà H được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân gồm:

*** Về tài sản chung:**

1. Tài sản mà ông quản lý theo bản án sơ thẩm số 33/2010/HNGĐ-ST xác định trị giá: 376.625.520 đồng.
2. Trị giá heo mà ông đã bán: 319.600.000 đồng.
3. Trị giá gà, vịt, ngỗng mà ông đã bán: 5.720.000 đồng.
4. Tài sản mà ông đã bán theo bản án sơ thẩm số 33/2010/HNGĐ-ST xác định trị giá: 226.900.000 đồng.
5. Hàng tồn kho tại nhà số 11/9 Nguyễn Thái Học, trị giá: 42.816.000 đồng.
6. Hàng tồn kho trên xe trị giá: 13.156.000 đồng.
7. Kho hàng Nestle trị giá: 212.814.000 đồng.
8. Hàng tồn kho tại nhà số 01 Nguyễn Đình Chiểu trị giá: 7.300.000 đồng.
9. Hàng tồn kho tại nhà số 05 Lê Hồng Phong trị giá: 195.360.000 đồng.
10. Tiền gửi ngân hàng: 8.000 USD.
11. Tiền gửi tiết kiệm trong tài khoản NLQ2: 10.405.166 đồng.
(Tất cả tài sản trên ông đang quản lý)
12. 01 thửa đất số 442a, diện tích 800m², tọa lạc tại khu phố 6, phường P, TP. P, trị giá: 64.000.000 đồng do NLQ2 đứng tên.
13. 01 thửa đất số 240, diện tích 300m², tọa lạc tại khu phố 6, phường P, TP. P, trị giá: 24.000.000 đồng (hiện bà H đang quản lý).
14. 01 thửa đất số 239, diện tích 472,5m², tọa lạc tại khu phố 6, phường P, TP. P, trị giá: 37.800.000 đồng (hiện bà H đang quản lý).
15. 01 nhà kho tọa lạc tại thôn LB, xã A, huyện N, tỉnh Ninh Thuận xây dựng trên đất của vợ chồng NLQ4, NLQ5 trị giá: 152.650.000 đồng (hiện bà H đang quản lý).
16. Tài sản mà bà H đã được nhận gồm: 01 xe mô tô hiệu Attila trị giá 10.000.000 đồng; 01 xe mô tô hiệu Sanda Boss trị giá 5.000.000 đồng; Tài sản tại nhà số 05 Lê Hồng Phong trị giá 13.700.000 đồng; Tài sản tại nhà số 11/9 Nguyễn Thái Học trị giá 16.500.000 đồng; Tài sản tại nhà số 01 Nguyễn Đình Chiểu trị giá 34.600.000 đồng;
17. Tiền thi hành án còn thừa do bà H nhận tại Cục thi hành án tỉnh Ninh Thuận: 809.979.060 đồng.
18. Tiền bồi thường 1.020m² đất tại khu dự án K1: 304.000.000 đồng hiện Trung tâm phát triển quỹ đất đang tạm giữ.

*** Các khoản nợ chung giữa ông và bà H:**

1. Nợ ông Nguyễn Văn T: 66.231.500 đồng.
2. Nợ ông Trương Hồng V: 17.182.300 đồng.
3. Nợ bà Huyền Tôn Nữ Châu P: 40.634.000 đồng.
4. Nợ bà Đỗ Thị Thúy H: 32.729.000 đồng.
5. Nợ Công ty T: 33.884.000 đồng.
6. Nợ NLQ6: 17.311.450 đồng.

7. Nợ Công ty Đ: 16.900.000 đồng.

8. Nợ NLQ8: 194.000.000 đồng.

Hiện những người nêu trên ông đã trả một phần và ông đồng ý tiếp tục trả nợ cho những người nêu trên và đề nghị Tòa án khấu trừ vào tài sản chung của vợ chồng.

9. Nợ bà Phan Thị Ánh H: 50.693.000 đồng.

10. Nợ Trung tâm thương mại BT: 2.880.000 đồng.

11. Nợ ông Nguyễn Trọng P: 2.688.000 đồng.

12. Nợ NLQ3: 24.295.776 đồng.

Đối với các khoản nợ bà Phan Thị Ánh H, Công ty BT, ông P, NLQ3 ông đề nghị tiếp tục giao cho bà H trả nợ và khấu trừ vào tài sản chung.

13. Ngoài ra quá trình giải quyết vụ án sơ thẩm lần 1, ông đã trực tiếp trả các khoản nợ được bà H thống nhất tại bản án sơ thẩm số 33/2010/HNGĐ-ST là: 354.100.000 đồng.

*** Đối với các khoản nợ mà người khác nợ ông và bà H gồm:**

1. Ông và bà H đứng ra vay giùm vợ chồng NLQ4, NLQ5 số tiền 187.000.000 đồng theo bản án sơ thẩm số 33/2010/HNGĐ-ST xác định.

2. Đối với khoản nợ 126.000.000 đồng mà bà H khai Doanh nghiệp H nợ ông và bà H thì ông xác định Doanh nghiệp H đưa tiền mặt cho ông để ông chuyển khoản giúp chứ thực tế Doanh nghiệp H không nợ tiền ông và bà H.

3. Đối với khoản nợ mà NLQ4, NLQ5 đứng ra bảo lãnh cho Doanh nghiệp TV vay 354.099.809 đồng thì ông đề nghị Tòa án tách ra giải quyết bằng vụ kiện riêng vì đây là hợp đồng bảo lãnh cho Doanh nghiệp TV.

4. Đối với khoản nợ mà NLQ1 khởi kiện 772.932.000 đồng, ông xác định hoàn toàn không nợ nần gì NLQ1.

Nay bà H khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung, nợ chung ông đề nghị xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

NLQ1 trình bày: Vào ngày 17/7/2006, bà có bảo lãnh cho Doanh nghiệp tư nhân Thương mại và Dịch vụ (DNTN TM&DV) TV do ông Lưu Thế C làm chủ doanh nghiệp theo Hợp đồng số 17E/7 với mức phạm vi bảo lãnh của hợp đồng là 555.000.000 đồng. Hợp đồng được ký kết tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Ninh Thuận. Vào ngày 20/7/2012, bà được Cục Thi hành án dân sự tỉnh Ninh Thuận mời đến làm việc với nội dung bán tài sản để trả nợ thay cho DNTN TM&DV TV vì hiện tại Doanh nghiệp TV không còn đủ tài sản để trả nợ Ngân hàng. Vào ngày 03/8/2012, bà đã thanh toán cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Ninh Thuận với số tiền gốc là 555.000.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày 03/8/2012 là 217.932.000 đồng, tổng cộng là 772.932.000 đồng. Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông C, bà H phải có trách nhiệm

hoàn trả cho bà số tiền 772.932.000 đồng tiền gốc và lãi phát sinh từ ngày 03/8/2012 đến ngày 07/12/2016 là 219.319.455 đồng. Tổng cộng bà yêu cầu vợ chồng ông C, bà H phải có trách nhiệm hoàn trả cho bà số tiền: 992.251.455 đồng.

Vợ chồng NLQ4, NLQ5 ủy quyền cho bà Lương Thị Như H tham gia tố tụng trình bày:

Năm 2006, NLQ4, NLQ5 đứng ra dùng căn nhà số 62 Ngô Gia Tự, phường T1, TP. P bảo lãnh cho DNTN TM&DV TV vay số tiền 598.000.000 đồng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Ninh Thuận theo Hợp đồng bảo lãnh số 17D/7 ngày 17/7/2016. Quá trình tổ chức thi hành án Cục Thi hành án dân sự tỉnh Ninh Thuận đã xử lý tài sản cầm cố và thế chấp của DNTN TM&DV TV để thi hành án. Tuy nhiên, cho đến nay DNTN TM&DV TV còn nợ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Ninh Thuận số tiền 354.099.809 đồng và lãi suất chậm thi hành án. Nay NLQ4, NLQ5 đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông C, bà H phải trả số tiền 354.099.809 đồng theo thông báo của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Ninh Thuận.

Quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan NLQ8 trình bày: Bà có làm chủ cái huê, quá trình chơi huê thì vợ chồng ông C, bà H có nợ tiền huê số tiền 196.000.000 đồng. Sau khi bản án sơ thẩm tuyên ông C phải có trách nhiệm trả cho bà số tiền huê hội nói trên thì ông C đã trả được cho bà số tiền 98.000.000 đồng, hiện nay còn nợ lại số tiền 98.000.000 đồng bà yêu cầu ông C tiếp tục trả cho bà. Bà không yêu cầu tính lãi suất kể từ ngày ông C chậm trả nợ cho đến nay.

NLQ6 trình bày:

Quá trình làm ăn với vợ chồng ông C, bà H giữa hai bên có đối chiếu công nợ và vợ chồng ông C, bà H còn nợ NLQ6 số tiền 17.357.800 đồng. Nay NLQ6 đề nghị Tòa án buộc ông C, bà H trả khoản nợ trên cho NLQ6.

NLQ3 trình bày:

Quá trình làm ăn mua bán thì vợ chồng ông C, bà H còn nợ NLQ3 tiền mua nước giải khát chưa trả với số tiền 24.295.776 đồng. Nay NLQ3 yêu cầu vợ chồng ông C, bà H phải có trách nhiệm trả khoản tiền trên cho NLQ3.

NLQ7 – Chủ Doanh nghiệp tư nhân Thương mại H trình bày:

Doanh nghiệp H hoàn toàn không nợ nần gì Doanh nghiệp TV. Số tiền 126.000.000 đồng mà bà H yêu cầu Doanh nghiệp H trả nợ thì bà xin giải trình như sau: Doanh nghiệp H có nhờ ông Lưu Thế C chuyển hộ số tiền 126.000.000 đồng cho Công ty trách nhiệm hữu hạn Thương mại Văn Hậu tại thành phố Hồ Chí Minh, sau đó Doanh nghiệp H đã trả tiền mặt cho ông Lưu Thế C. Doanh nghiệp H có yêu cầu phản tố đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông C, bà H hoàn trả số tiền 164.292.000 đồng tiền mua thuốc lá chưa trả.

NLQ2 trình bày:

Thửa đất số 442a, tờ bản đồ số 06, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 432061 là do ông đứng tên cùng vợ chồng ông C, bà H và các bên có thỏa thuận khi nào con chung của ông C, bà H tên Lưu Lương Nhất Tường V đủ 18 tuổi sẽ sang tên cho cháu V. Nay bà H đề nghị Tòa án đưa vào tài sản chung của vợ chồng để giải quyết thì ông đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật. Đối với phần tài sản trên đất do ông bỏ tiền xây dựng và ông không có yêu cầu giải quyết trong vụ án này, khi nào có yêu cầu ông sẽ khởi kiện vụ án riêng biệt.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 06/2017/HNGĐ-ST ngày 28 tháng 02 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Ninh Thuận quyết định:

Áp dụng: Điều 33, 59, 62 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 219, 361, 367 Bộ luật dân sự 2005, Điều 35, 192, 217, 218, 219, 235 Bộ luật tố tụng dân sự; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà H.
2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông C.
3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của NLQ1.
4. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của NLQ7.
5. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của NLQ3.
6. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của NLQ6.
7. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của NLQ8.
8. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của vợ chồng NLQ4, NLQ5 về việc yêu cầu ông C, bà H phải trả số tiền bảo lãnh 354.000.000 đồng.
 - Buộc ông C tiếp tục trả cho NLQ8 số tiền 96.000.000 đồng.
 - Buộc ông C phải có trách nhiệm trả cho NLQ6 số tiền 17.311.450 đồng.
 - Buộc ông C phải có trách nhiệm trả cho NLQ7 số tiền 101.052.500 đồng.
 - Buộc ông C phải có trách nhiệm trả cho NLQ1 số tiền 992.251.455 đồng.
 - Buộc bà H phải có trách nhiệm trả cho NLQ3 số tiền 24.295.776 đồng.
 - Buộc bà H phải có trách nhiệm hoàn trả chênh lệch cho ông C số tiền 495.926.174 đồng.
 - Ông C được quyền sở hữu số tiền 304.000.000 đồng hiện Trung tâm phát triển quỹ đất Ninh Thuận đang quản lý.
 - Ông C được quyền sử dụng 800m² đất nông nghiệp thuộc thửa đất số 442a, tờ bản đồ số 06, nay tương ứng thửa số 242 (tách từ thửa đất 212), tờ bản đồ địa chính số 05 tọa lạc tại khu phố 06, phường P, TP. P, tỉnh Ninh Thuận do NLQ2 đứng tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Buộc NLQ2 phải có trách nhiệm sang tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông C tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- Bà H được quyền sử dụng: 01 thửa đất có diện tích 472,5m² thuộc thửa đất số 507, tờ bản đồ địa chính số 06, nay tương ứng với thửa số 239 (tách từ thửa số 147), tờ bản đồ số 05; 01 thửa đất có diện tích 240m² thuộc thửa đất số 395, tờ bản đồ địa chính số 06 nay tương ứng với thửa số 240 (tách từ thửa số 147), tờ bản đồ số 05. Cả 02 thửa đất đều tọa lạc tại khu phố 6, phường P, TP. P, tỉnh Ninh Thuận và đều do bà H đứng tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (*Có trích đo Bản đồ địa chính kèm theo*).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, quyền và nghĩa vụ của các bên thi hành án dân sự theo quy định của Luật thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 06 tháng 3 năm 2017, Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Ninh Thuận nhận được đơn kháng cáo của bà Lương Thị Như H với nội dung: Kháng cáo đối với bản án sơ thẩm số 06/2017/HNGĐ-ST ngày 28/02/2017 của Tòa án nhân dân thành phố P, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết những vấn đề sau:

1. Bà Lương Thị Như H không thừa nhận số tiền mà NLQ4, NLQ5 nợ 187.000.000 đồng là tài sản chung của bà H và ông C.

2. Bà Lương Thị Như H không đồng ý phân chia lại đối với các tài sản là số tiền 809.979.060 đồng bà H nhận từ Cục Thi hành án tỉnh Ninh Thuận; thửa đất số 240, diện tích 300m², trị giá 24.000.000 đồng và thửa đất số 239, diện tích 472,5m², trị giá 37.800.000 đồng vì đây là tài sản đã được giải quyết tại hai cấp xét xử năm 2011;

3. Bà Lương Thị Như H không đồng ý cho ông Lưu Thế C sở hữu số tiền 304.000.000 đồng hiện Trung tâm phát triển Quỹ đất Ninh Thuận đang giữ; Yêu cầu chia đôi số tiền, mỗi người nhận: 304.000.000 đồng : 2 = 152.000.000 đồng;

4. Bà Lương Thị Như H yêu cầu công nhận tài sản trên thửa đất số 442a, tờ bản đồ số 6 nay tương ứng thửa số 242 (tách từ thửa đất số 212), tờ bản đồ địa chính số 5, tọa lạc tại khu phố 6, phường P, TP. P là tài sản chung giữa bà H và ông C.

Ngày 07/7/2017, Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Thuận nhận được đơn kháng cáo bổ sung đề ngày 05/7/2017 của bà Lương Thị Như H có nội dung:

1. Yêu cầu buộc ông C và bà H cùng có trách nhiệm trả nợ cho NLQ1, mỗi người phải trả ½ số nợ.

2. Không đồng ý phần quyết định của bản án sơ thẩm số 06/2017/HNGĐ-ST ngày 28/02/2017 tuyên ông C có nghĩa vụ trả cho Doanh nghiệp H số tiền 101.052.000 đồng; yêu cầu NLQ7 phải trả lại cho ông C, bà H số tiền: 126.000.000 đồng – 101.052.000 đồng = 24.948.000 đồng (*Hai mươi bốn triệu chín trăm bốn mươi tám nghìn đồng*).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, nguyên đơn bà Lương Thị Như H không rút đơn khởi kiện, không rút, thay đổi, bổ sung nội dung kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Qua nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của các đương sự đã được thẩm tra tại phiên tòa.

Căn cứ kết quả xét hỏi công khai tại phiên tòa.

Căn cứ kết quả tranh luận của các đương sự tại phiên tòa.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên đề nghị: áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự: Sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận một phần kháng cáo của bà Lương Thị Như H về nội dung: NLQ4 và NLQ5 nợ bà H, ông C là 99.103.000 đồng và tài sản trên thửa đất 442a là tài sản chung của vợ chồng.

Sau khi Hội đồng xét xử phúc thẩm nghị án.

[1] Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy: Cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật cần giải quyết “*Yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn*” là phù hợp pháp luật.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo thứ nhất của bà Lương Thị Như H, nhận thấy:

Tại phiên tòa phúc thẩm ông Lưu Thế C trình bày, ông là người vay giữ hai hợp đồng tín dụng số 05 với số tiền là 140.000.000 đồng và 0103 với số tiền là 100.000.000 đồng tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn chi nhánh Ninh Thuận cho bố mẹ vợ là NLQ4 và NLQ5. Tại phiên tòa phúc thẩm ông C thừa nhận: NLQ4, NLQ5 đã trả được 40.897.000 đồng trong số tiền ông C vay giữ NLQ4, NLQ5 là 140.000.000 đồng. Tại Công văn 585/NHNoNT-KTNQ ngày 12/7/2017 của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn chi nhánh Ninh Thuận (BL 1.482) trả lời: “*Khách hàng là Lưu Thế C, CMND 264077584 do Công an Ninh Thuận cấp ngày 21/12/1994, địa chỉ phường M. Năm 2003 có món tiền vay **140.000.000 VND** tại khế ước: C.05, ngày vay 06/6/2003 đã trả hết nợ vào ngày 01/12/2004*”; “*Khách hàng NLQ1 sinh năm 1966, CMND 264069430 do Công an Ninh Thuận cấp ngày 12/9/1994, địa chỉ đường T. Năm 2003 khách hàng có món tiền vay **100.000.000** đồng tại khế ước: T.0103, ngày vay 09/7/2003 đã trả hết nợ vào ngày 13/12/2004*”. Như vậy, lời trình bày của ông C có vay 100.000.000 đồng tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn chi nhánh Ninh Thuận giữ cho bố mẹ vợ là NLQ4 và NLQ5 là không có cơ sở. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của bà H, xác định số tiền **99.103.000** đồng NLQ4, NLQ5 nợ là tài sản chung của bà H và ông C [(cách tính 140.000.000 đồng - 40.897.000 đồng (số tiền NLQ4, NLQ5 đã trả có ghi trong cuốn sổ ngân hàng bìa màu xanh, gáy màu đỏ)].

[3] Xét yêu cầu kháng cáo thứ hai của bà Lương Thị Như H: Bà Lương Thị Như H không đồng ý phân chia lại đối với các tài sản là số tiền 809.979.060 đồng bà H nhận từ Cục Thi hành án tỉnh Ninh Thuận; thửa đất số 240, diện tích 300m²,

trị giá 24.000.000 đồng và thửa đất số 239, diện tích 472,5m², trị giá 37.800.000 đồng vì đây là tài sản đã được giải quyết tại hai cấp xét xử năm 2011. Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy: đây là tài sản còn lại của ông C, bà H sau khi thi hành xong Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 03/2008/KDTM-ST ngày 18/9/2008 của Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Thuận và Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 30/2009/KDTM-PT ngày 25/02/2009 của Tòa án nhân dân tối cao, Tòa phúc thẩm tại TP. Hồ Chí Minh theo Thông báo v/v: Phân phối bán đấu giá tài sản ngày 29/6/2012 của Cục thi hành án tỉnh Ninh Thuận (BL 1.414). Tại phiên tòa phúc thẩm bà H xác nhận trong thời kỳ hôn nhân bà và ông C không yêu cầu chia tài sản chung và cũng không có thỏa thuận phân chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định đây là tài sản chung của vợ chồng là có căn cứ.

[4] Xét yêu cầu kháng cáo thứ ba của bà Lương Thị Như H: Bà Lương Thị Như H yêu cầu chia đôi số tiền Trung tâm phát triển Quỹ đất Ninh Thuận đang giữ, mỗi người nhận: 304.000.000 đồng : 2 = 152.000.000 đồng. Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy: Trị giá số tài sản chung vợ chồng bà H đang quản lý nhiều hơn so với ông C nên không có cơ sở chấp nhận nội dung kháng cáo này của bà H.

[5] Xét yêu cầu kháng cáo thứ tư của bà Lương Thị Như H: Bà Lương Thị Như H yêu cầu công nhận tài sản trên thửa đất số 442a, tờ bản đồ số 6 nay tương ứng thửa số 242 (tách từ thửa đất số 212), tờ bản đồ địa chính số 5, tọa lạc tại khu phố 6, phường P, TP. P là tài sản chung giữa bà H và ông C. Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

Tại phiên tòa NLQ2 trình bày ông chỉ xây dựng 01 căn nhà cấp 4A trên thửa đất số 442a vào năm 2014 nhưng không chứng minh được nguồn gốc số tiền NLQ2 dùng để xây nhà. Như vậy tài sản là căn nhà này không phải của NLQ2. Ông C cho rằng đây là số tiền của ông và mẹ ông là NLQ7 bỏ ra để xây dựng căn nhà cấp 4A vào năm 2014. Tại Biên bản định giá tài sản ngày 17/3/2016 (BL 1.174), tổng giá trị tài sản là 460.216.894 đồng trong đó căn nhà cấp 4A còn lại 90% trị giá 149.625.000 đồng. Các tài sản khác giá trị còn lại 50%. Như vậy, xác định căn nhà được xây dựng năm 2014 sau khi ông C và bà H đã ly hôn không phải là tài sản chung của vợ chồng. Bà H yêu cầu công nhận căn nhà này là tài sản chung là không có căn cứ. Vì vậy, chấp nhận một phần kháng cáo của bà H về nội dung này. Hội đồng xét xử xác định tài sản trên thửa đất số 442a, tờ bản đồ số 6 nay tương ứng thửa số 242 là **310.591.894** đồng (cách tính 460.216.894 đồng - 149.625.000 đồng) là tài sản chung của bà H, ông C.

Đối với các nội dung kháng cáo bổ sung ngày 07/7/2017 của bà Lương Thị Như H là ngoài thời hạn kháng cáo quy định tại Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

Từ những phân tích như trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của bà H, không chấp nhận tranh luận của ông C tại phiên tòa phúc thẩm, chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa. Sửa bản án sơ thẩm theo hướng như sau:

* Tài sản chung vợ chồng của ông C, bà H gồm:

1. Tài sản bà H quản lý gồm:

- + 01 xe mô tô hiệu Attila trị giá 10.000.000 đồng;
- + 01 xe mô tô hiệu Sanda Boss trị giá 5.000.000 đồng;
- + Tài sản tại nhà số 05 Lê Hồng Phong trị giá 13.700.000 đồng;
- + Tài sản tại nhà số 11/9 Nguyễn Thái Học trị giá 16.500.000 đồng;
- + Tài sản tại nhà số 01 Nguyễn Đình Chiểu trị giá 34.600.000 đồng;
- + 01 thửa đất số 240, diện tích 300m², tọa lạc tại khu phố 6, phường P, TP. P, trị giá: 24.000.000 đồng.
- + 01 thửa đất số 239, diện tích 472,5m², tọa lạc tại khu phố 6, phường P, TP. P, trị giá: 37.800.000 đồng.
- + 01 nhà kho tọa lạc tại thôn LB, xã A, huyện N, tỉnh Ninh Thuận xây dựng trên đất của vợ chồng NLQ4, NLQ5 trị giá: 152.650.000 đồng .
- + Tiền thi hành án còn thừa do bà H nhận tại Cục thi hành án tỉnh Ninh Thuận: 809.979.060 đồng.

+ Số tiền 99.103.000 đồng NLQ4, NLQ5 còn nợ ông C, bà H.

Tổng giá trị tài sản bà H quản lý: **1.203.332.060** đồng (1)

2. Tài sản mà ông C quản lý:

- + Tài sản ông C quản lý theo bản án sơ thẩm số 33/2010/HNGĐ-ST xác định trị giá: 376.625.520 đồng.
- + Trị giá heo mà ông đã bán: 319.600.000 đồng.
- + Trị giá gà, vịt, ngỗng ông C đã bán: 5.720.000 đồng.
- + Tài sản mà ông C đã bán theo bản án sơ thẩm số 33/2010/HNGĐ-ST xác định trị giá: 226.900.000 đồng.
- + Hàng tồn kho tại nhà số 11/9 Nguyễn Thái Học: 42.816.000 đồng.
- + Hàng tồn trên xe: 13.156.000 đồng.
- + Kho hàng Nestle: 212.814.000 đồng.
- + Hàng tồn kho nhà số 01 Nguyễn Đình Chiểu: 7.300.000 đồng.
- + Hàng tồn kho nhà số 05 Lê Hồng Phong: 195.360.000 đồng.
- + Tiền gửi Ngân hàng: 8.000 USD tương đương 182.400.000 đồng.
- + Tiền gửi tiết kiệm trong tài khoản NLQ2: 10.405.166 đồng.
- + Số tiền 126.000.000 đồng Doanh nghiệp H đưa tiền mặt.

Tất cả tài sản nêu trên ông C đang quản lý, trị giá: **1.719.096.686** đồng (2).

3. 01 thửa đất số 442a, diện tích 800m², tọa lạc tại khu phố 6, phường P, TP.P, trị giá: 64.000.000 đồng do NLQ2 đứng tên. Tài sản được xây dựng trên đất

này, trị giá: **310.591.894** đồng (hiện NLQ2 đang quản lý), tổng cộng 374.591.894 đồng (3)

4. Tiền bồi thường 1.020 m² đất tại khu dự án K1: **304.000.000 đồng** hiện trung tâm phát triển quỹ đất Ninh Thuận đang quản lý(4).

Tổng giá trị tài sản chung của bà H, ông C là:

(1) + (2) + (3) + (4) = 1.203.332.060 đồng + 1.719.096.686 đồng + 374.591.894 đồng + 304.000.000 đồng = **3.601.020.640 đồng**.

* Nợ chung vợ chồng của ông C, bà H gồm:

- *Nợ chung ông C có trách nhiệm trả:*

1. Nợ ông Nguyễn Văn T: 66.231.500 đồng.
2. Nợ ông Trương Hồng V: 17.182.300 đồng.
3. Nợ bà Huyền Tôn Nữ Châu P: 40.634.000 đồng.
4. Nợ bà Đỗ Thị Thúy H: 32.729.000 đồng.
5. Nợ Công ty T: 33.884.000 đồng.
6. Nợ NLQ6: 17.311.450 đồng.
7. Nợ Công ty Đ: 16.900.000 đồng.
8. Nợ NLQ8: 194.000.000 đồng.
9. Trả cho NLQ7 số tiền 101.052.500 đồng.

10. Ngoài ra quá trình giải quyết vụ án sơ thẩm lần 1, ông đã trực tiếp trả các khoản nợ được bà H thống nhất tại bản án sơ thẩm số 33/2010/HNGĐ-ST là: 354.100.000 đồng.

11. Nợ NLQ1 số tiền 992.251.455 đồng.

Ông C đã trả cho NLQ8 98.000.000 đồng ông C tiếp tục trả cho NLQ8 96.000.000 đồng.

Đối với các khoản nợ ông Nguyễn Văn T, nợ ông Trương Hồng V, nợ bà Huyền Tôn Nữ Châu P, nợ bà Đỗ Thị Thúy H, nợ Công ty T, nợ Công ty Đ. Quá trình giải quyết vụ án những người này đã rút đơn khởi kiện và triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt. Sau này được quyền khởi kiện yêu cầu ông Lưu Thế C trả nợ.

Tổng cộng nợ ông C phải trả: **1.866.276.205 đồng**.

-*Nợ chung bà H có trách nhiệm trả:*

1. Nợ bà Phan Thị Ánh H: 50.693.000 đồng.
2. Nợ Trung tâm thương mại BT: 2.880.000 đồng.
3. Nợ ông Nguyễn Trọng P: 2.688.000 đồng.
4. Nợ NLQ3: 24.295.776 đồng.

Đối với các khoản nợ bà Phan Thị Ánh H, nợ Trung tâm thương mại BT, nợ ông Nguyễn Trọng P. Quá trình giải quyết vụ án những người này đã rút đơn khởi kiện và triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt. Sau này được quyền khởi kiện yêu cầu bà Lương Thị Như H trả nợ.

Tổng cộng nợ bà H phải trả: **80.556.776 đồng**.

Nợ chung bà H, ông C phải trả là: **1.946.832.981 đồng**.

Giá trị tài sản chung còn lại mỗi người được hưởng là: **827.093.829 đồng** [Cách tính (3.601.020.640 đồng - 1.946.832.981 đồng) : 2].

Phần tài sản ông C được nhận: **531.412.375 đồng** [Cách tính: 1.719.096.686 đồng (tài sản ông C đang quản lý) + 374.591.894 đồng (trị giá thửa đất 442a gắn liền tài sản) + 304.000.000 đồng (số tiền trung tâm quỹ đất đang quản lý) - **1.866.276.205 đồng** (số nợ ông C phải trả)].

Phần tài sản bà H được nhận: **1.122.775.284 đồng** [Cách tính: 1.203.332.060 đồng (tài sản bà H đang quản lý) - 80.556.776 đồng (số nợ bà H phải trả)].

Bà H phải có trách nhiệm hoàn trả phần chênh lệch tài sản chung cho ông C là **295.681.455 đồng**.

Buộc NLQ2 phải có trách nhiệm sang tên thửa đất 442a *tọa lạc tại khu phố 6, phường P, TP.P* và giao trả các tài sản trên đất gồm: 01 nhà kho cấp 4C, 01 mái che tole khung sắt, 01 sân bát tràng xi măng, 01 tường rào xây gạch có gắn khung sắt, 01 cổng sắt kéo có ray, 01 trụ cổng xây gạch, 01 cổng sắt hai cánh và 01 nhà vệ sinh tại Biên bản định giá tài sản ngày 17/3/2016 (BL 1174) cho ông C.

Do sửa án về phần tài sản nên sẽ tính lại án phí sơ thẩm như sau:

Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị phần tài sản chung được nhận, cụ thể ông C, bà H phải nộp: **36.812.814 đồng** [Cách tính: 36.000.000 đồng + (3% x 27.093.829 đồng)].

Bà H, ông C phải nộp án phí dân sự sơ thẩm đối với các khoản nợ:

-Nợ NLQ8: 96.000.000 đồng x 5% = 4.800.000 đồng.

-Nợ NLQ6: 17.311.450 đồng x 5% = 865.572 đồng.

-Nợ NLQ7: 101.052.500 đồng x 5% = 5.052.625 đồng.

-Nợ NLQ1: 36.000.000 đồng + 5.767.543 đồng (3% x 192.251.455 đồng) = 41.767.543 đồng.

-Nợ NLQ3: 24.295.776 đồng x 5% = 1.214.788 đồng.

Tổng cộng án phí dân sự sơ thẩm đối với các khoản nợ: **53.700.528 đồng** (cách tính: 4.800.000 đồng + 865.572 đồng + 5.052.625 đồng + 41.767.543 đồng + 1.214.788 đồng). Bà H, ông C mỗi người phải nộp **26.850.264 đồng** (cách tính: 53.700.528 đồng : 2).

Bà Lương Thị Như H, ông Lưu Thế C mỗi người phải nộp: **63.663.078 đồng** (Cách tính: 36.812.814 đồng + 26.850.264 đồng).

NLQ7 phải nộp án phí đối với số tiền bị bác yêu cầu là: 63.239.500 đồng x 5% = 3.161.975 đồng.

Những phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

Do sửa bản án sơ thẩm nên bà H không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Sửa bản án dân sự sơ thẩm.

Áp dụng: Điều 33, 59, 62 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 219, 361, 367 Bộ luật dân sự 2015, Điều 35, 192, 217, 218, 219, 235 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà H.
2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông C.
3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của NLQ1.
4. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của NLQ7.
5. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của NLQ3.
6. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của NLQ6.
7. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của NLQ8.
8. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của vợ chồng NLQ4, NLQ5 về việc yêu cầu ông C, bà H phải trả số tiền bảo lãnh 354.000.000 đồng.

**Ông C có nghĩa vụ trả nợ cho:*

- NLQ8 số tiền 96.000.000 đồng.
- NLQ6 số tiền 17.311.450 đồng.
- NLQ7 số tiền 101.052.500 đồng.
- NLQ1 số tiền 992.251.455 đồng.

**Bà H có nghĩa vụ trả nợ cho:*

- NLQ3 số tiền 24.295.776 đồng.
- Hoàn trả chênh lệch chia tài sản chung cho ông C số tiền **295.681.455** đồng.

**Ông C được quyền sở hữu:*

- Số tiền 304.000.000 đồng hiện Trung tâm phát triển quỹ đất Ninh Thuận đang quản lý.

- Được quyền sử dụng 800m² đất nông nghiệp thuộc thửa đất số 442a, tờ bản đồ số 06, nay tương ứng thửa số 242 (tách từ thửa đất 212), tờ bản đồ địa chính số 05 tọa lạc tại khu phố 06, phường P, TP. P, tỉnh Ninh Thuận do NLQ2 đứng tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản trên đất gồm: căn nhà cấp 4A, 01 nhà kho cấp 4C, 01 mái che tole khung sắt, 01 sân bát tràng xi măng, 01 tường rào xây gạch có gắn khung sắt, 01 cổng sắt kéo có ray, 01 trụ cổng xây gạch, 01 cổng sắt hai cánh và 01 nhà vệ sinh tại Biên bản định giá tài sản ngày 17/3/2016(BL 1174). Buộc NLQ2 phải có trách nhiệm sang tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông C tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

**Bà H được quyền sở hữu: 01 thửa đất có diện tích 472,5m² thuộc thửa đất số 507, tờ bản đồ địa chính số 06, nay tương ứng với thửa số 239 (tách từ thửa số 147), tờ bản đồ số 05; 01 thửa đất có diện tích 240m² thuộc thửa đất số 395, tờ bản đồ địa chính số 06 nay tương ứng với thửa số 240 (tách từ thửa số 147), tờ bản đồ số 05. Cả 02 thửa đất đều tọa lạc tại khu phố 6, phường P, TP. P, tỉnh Ninh Thuận và đều do bà H đứng tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Có trích đo Bản đồ địa chính kèm theo).*

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Về án phí:

- Ông Lưu Thế C phải nộp: 63.663.078 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.500.000 đồng theo Biên lai thu số 000722 ngày 07/11/2008 và 4.450.000 đồng theo Biên lai thu số 0002584 ngày 26/9/2013 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P. Ông C còn phải nộp: 57.713.078 đồng (*Năm mươi bảy triệu bảy trăm mười ba nghìn không trăm bảy mươi tám đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Lương Thị Như H phải nộp: 63.663.078 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 5.050.000 đồng theo Biên lai thu số 007403 ngày 01/10/2007 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P. Bà H còn phải nộp: 58.583.078 đồng (*Năm mươi tám triệu năm trăm tám mươi ba nghìn không trăm bảy mươi tám đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

- NLQ3 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho NLQ3 số tiền: 800.000 đồng (*Tám trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí theo Biên lai thu số 000508 ngày 13/5/2008 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P.

- NLQ6 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho NLQ6 số tiền: 432.000 đồng (*Bốn trăm ba mươi hai nghìn đồng*) tạm ứng án phí theo Biên lai thu số 000533 ngày 02/6/2008 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P.

- NLQ8 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho NLQ8 số tiền: 4.420.000 đồng (*Bốn triệu bốn trăm hai mươi nghìn đồng*) tạm ứng án phí theo Biên lai thu số 007403 ngày 29/10/2007 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P.

- NLQ4, NLQ5 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho vợ chồng NLQ4, NLQ5 số tiền: 4.426.239 đồng (*Bốn triệu bốn trăm hai mươi sáu nghìn hai trăm ba mươi chín đồng*) tạm ứng án phí theo Biên lai thu số 0012547 ngày 17/02/2007 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P.

- NLQ1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho NLQ1 số tiền: 8.700.000 đồng (*Tám triệu bảy trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí theo Biên lai thu số 0004139 ngày 20/9/2012 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P.

- NLQ7 phải chịu 3.161.975 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà NLQ7 đã nộp theo Biên lai thu số 001015 ngày 25/6/2009 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P. NLQ7 còn phải nộp: 661.975 đồng (*Sáu trăm sáu mươi một nghìn chín trăm bảy mươi lăm đồng*).

- Bà Lương Thị Như H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho bà H số tiền 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo Biên lai thu số 0012620 ngày 13/3/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- TAND thành phố Phan RangTC;
- Chi cục THADS thành phố Phan Rang TC;
- VKSND tỉnh Ninh Thuận;
- Phòng KTNV&THA;
- Tổ HC-TP;
- Lưu hồ sơ vụ án, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Ngô Thị Trang